

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về
thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước
trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về
thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê
mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-
BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số
điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-
BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số*

điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Công văn số 414/HĐND-KTNS ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 1,2. Riêng một số trường hợp các tuyến đường, vị trí có hệ số điều chỉnh giá đất khác 1,2 quy định tại mục này được xác định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tùy từng trường hợp cụ thể tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường thì Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với các trường hợp này (cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất báo cáo Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế và Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, NC/KT-tuan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Trí Quang

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh)

1. Địa bàn thành phố Cao Lãnh

1.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Trương Định	
	- Lý Thường Kiệt - cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel)	1.0
2	Đường Đ.01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	
	- Ngô Thị Nhậm - Cuối tuyến	1.0
3	Đường Ngô Thị Nhậm	
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng	1.0
4	Đường kênh Chợ	
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (4-7-4)	1.0

1.2. Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp

STT	Tên Khu công nghiệp	Hệ số
1	Khu công nghiệp Trần Quốc Toản	1.5

2. Địa bàn thành phố Sa Đéc

2.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn

STT	Tên lộ giao thông và khu dân cư tập trung	Hệ số
I	Đất Khu vực 1	
1	Khu dân cư Đông Quới	1.5
2	Khu dân cư xã Tân Quy Tây	1.5
II	Đất Khu vực 2	
3	Đường Xẻo Gừa (bờ trái + bờ phải)	1.5
4	Đường Ngã Bát	
	- UBND xã Tân Phú Đông - cầu Kênh 18	1.5
	- Cầu Kênh 18 - cầu Kênh Cùng	1.5
5	Đường cặp UBND xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát - Quốc lộ 80)	1.5
6	Đường nối từ khu dân cư Phú Thuận đến đường tắt Ngã Cạy	1.5
7	Đường Sa Nhiên - Mù U	
	- Cầu Ông Thung - cầu Mù U	1.5

2.2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Nguyễn Huệ	
	- Cầu Sắt Quay - cầu Cái Sơn 1	1.5
2	Đường Hùng Vương	
	- Đường Trần Thị Nhượng - đường Nguyễn Văn Phát	1.5
	- Đường Nguyễn Văn Phát - đường Trần Phú	1.5
	- Cầu Cái Sơn 3 - Lý Thường Kiệt	1.5
	- Cầu Rạch Rắn - Quốc lộ 80	1.5
3	Đường Nguyễn Sinh Sắc	
	- Ranh Trường Quân sự địa phương - Nút Giao thông (giáp Quốc lộ 80)	1.5
4	Đường Nguyễn Tất Thành	
	- Từ Nguyễn Sinh Sắc - Trần Thị Nhượng	1.5
	- Từ đường Trần Thị Nhượng - Đường tỉnh ĐT 848	1.5
	- Từ đường Nguyễn Sinh Sắc - Đường Lưu Văn Lang	1.5
5	Quốc lộ 80 (Tuyến mới)	
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	1.5
	- Nút giao thông - cầu Bà Phủ	1.5
6	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	1.5
7	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.5
8	Đường Lưu Văn Lang	
	- Đường Đinh Hữu Thuật - Nguyễn Thị Minh Khai	1.5
9	Đường rạch Chùa (Bờ trái + phải)	1.5
10	Đường Cao Mên dưới (phía phường An Hoà)	1.5
11	Đường Bùi Thị Xuân	1.5
12	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc	
	- Đường rộng 9,5m - 10,5m	1.5
	- Đường rộng 7m	1.5
	- Đường rộng 5m	1.5
13	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	1.5
14	Đường Hoàng Sa (Phường 3)	1.5
15	Đường rạch Hai Đường	
	- Từ Đào Duy Từ đến nhà ông Trần Văn Be	1.5
	- Từ nhà ông Trần Văn Be - cầu Hai Đường	1.5
16	Đường nội bộ Khu dân cư đô thị (Cụm tiểu thủ công nghiệp cũ)	1.5

3. Địa bàn thành phố Hồng Ngự

3.1. Hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp

STT	Khu vực đất	Hệ số
1	Khu vực 1, vị trí 1	1.3

3.2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn

STT	Tên lộ giao thông và khu dân cư tập trung	Hệ số
I	Đất Khu vực 1	
1	Cụm dân cư Trung tâm xã Tân Hội	2.0
2	Cụm dân cư số 11 xã Tân Hội	2.0
3	Tuyến dân cư Mộc Rá xã Tân Hội	2.0
4	Tuyến dân cư Bờ Nam kênh Cả Chanh xã Tân Hội	2.0
II	Đất Khu vực 2	
1	Đường đản	
	- Đường đản xã Tân Hội	1.5
2	Tuyến tránh Quốc lộ 30 qua xã Bình Thạnh	1.5

3.3. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Lê Lợi	
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	1.5
2	Đường Nguyễn Trãi	
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	1.5
3	Đường Nguyễn Huệ	
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Võ Văn Kiệt	1.5
	- Đường Võ Văn Kiệt - cầu 2 tháng 9	1.5
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	2.0
	- Đường Nguyễn Tất Thành - đường Lê Duẩn	1.5
5	Đường Lê Hồng Phong	
	- Đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Tất Thành	1.7
6	Đường Trần Hưng Đạo	
	- Đường Nguyễn Huệ - đường 30 Tháng 4	1.5
	- Đường 30 tháng 4 - Cầu Tân Hội	1.8
7	Đường Trương Định	
	- Đường Lê Hồng Phong - đường Nguyễn Huệ	1.5
8	Đường Thoại Ngọc Hầu	

	- Từ đường đan (đi Thường Thới Hậu A) - Trụ cuối thanh chắn bảo vệ chân cầu Sở Thượng	2.0
	- Cầu Xả Lũ (đầu trên) - cầu Trà Đư	4.0
	- Tuyến dân cư áp 5 (Đường tỉnh ĐT 841)	4.0
9	Đường Nguyễn Tất Thành	
	- Đường Nguyễn Huệ - Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	1.5
	- Ranh Cụm dân cư An Thành - đường Phan Văn Cai	1.5
10	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	- Đường Lê Thị Hồng Gấm - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.7
11	Đường Lê Duẩn	2.0
12	Đường Hai Bà Trưng	1.5
13	Đường Lê Văn Tám	1.7
14	Đường Phan Đình Giót	1.7
15	Đường Tôn Thất Thuyết	1.7
16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	1.7
17	Đường Nguyễn Văn Linh	
	- Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Văn Cừ	1.5
	- Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Võ Văn Kiệt	1.7
	- Đường Võ Văn Kiệt - đường Hai Bà Trưng	1.7
	- Đường Hai Bà Trưng - đường Lê Duẩn	1.7
18	Đường Nguyễn Trung Trực	2.0
19	Đường Hoàng Văn Thụ	2.0
20	Đường Lê Lai	2.5
21	Đường Trần Phú	
	- Kênh Kháng Chiến 2 - Kháng Chiến 1 (An Bình A)	2.0
	- Kênh Kháng Chiến 1 - kênh 3 Ánh (An Bình B)	1.3
	- Kênh 3 Ánh - kênh Thống Nhất (An Bình B)	1.3
22	Cụm dân cư An Thành	
	- Đường Võ Trường Toản (đường số 1)	1.5
	- Đường Nguyễn Quang Diêu (đường số 2)	1.5
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường số 4)	1.5
	- Đường Nguyễn Văn Phán (đường số 6)	1.5
	- Đường Lê Quý Đôn (đường số 10)	2.0
	- Đường Tố Hữu (đường số 11)	2.0
	- Đường Xuân Diệu (đường số 12)	1.5
	- Đường Phan Văn Cai (đường số 13)	1.5
23	Khu chính trang đô thị khu 1, khóm 1, phường An Thạnh	1.5
24	Đường Nguyễn Du	
	- Đường An Thành - ranh Cụm dân cư số 4	1.5
25	Cụm dân cư An Hòa phường An Lạc	6.0

26	Cụm dân cư Mương ông Diệp phường An Lạc	2.0
27	Cụm dân cư Trung tâm phường An Lạc	
	- Cặp đường Thoại Ngọc Hầu	2.0
	- Đối diện nhà lồng chợ	2.0
	- Các đường còn lại	2.0
28	Cụm dân cư Trung tâm phường An Bình B	1.5
29	Đường đèo	
	- Đường kênh Xéo An Bình (An Bình A)	1.5
	- Đường đèo phường An Bình A (kể cả đường bờ bắc Mương Lớn - cống Mười Xinh; đường bờ Nam Mương Lớn đoạn từ cầu kênh Xéo An Bình - Ngã tư kênh Kháng Chiến 2 (An Bình A)	1.5
30	Quốc lộ 30 phường An Bình A	
	- Ranh Tam Nông - cách cầu Mương Lớn 300m	1.5
	- Từ mét thứ 300 - đường đèo vào Trường Tiểu học An Bình A3	1.5
	- Từ đường đèo vào Trường Tiểu học An Bình A3 - chân cầu Mương Lớn	1.5

4. Địa bàn huyện Hồng Ngự

4.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn

STT	Tên lộ giao thông và khu dân cư tập trung	Hệ số
I	Đất Khu vực 1	
13	Cụm dân cư Cây Sung xã Long Khánh A	1.3
II	Đất Khu vực 2	
1	Đường tuần tra biên giới xã Thường Phước 1	1.4
2	Đường tuần tra biên giới xã Thường Thới Hậu A	1.4
3	Đường xuống bến đò Chợ Miếu xã Long Khánh B	1.5
4	Đường tỉnh ĐT 841 (Đoạn từ ranh thành phố Hồng Ngự - ranh thị trấn Thường Thới Tiền) xã Thường Lạc	1.3

4.2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
I	Khu chợ	
	Khu chợ Thường Thới	
1	Đường Phạm Hữu Lầu	
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phôi	1.4
	- Nguyễn Văn Phôi - Trần Hữu Thường	1.4
2	Đường Nguyễn Văn Trí	
	- Nguyễn Thị Lựu - Nguyễn Văn Phôi	1.4

	- Nguyễn Văn Phối - Trần Hữu Thường	1.4
3	Đường Nguyễn Văn Phối	
	- Đường Hùng Vương - Đường Nguyễn Thị Lựu	1.5
	- Đường Nguyễn Thị Lựu - Ranh đầu Khu hành chính	1.5
	- Ranh đầu Khu hành chính - Sông Tiền	1.5
II	Cụm tuyến dân cư tập trung	
	Khu trung tâm hành chính huyện	
1	Đường Trần Phú	1.3
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.3
3	Đường Lê Hồng Phong	2.5
4	Đường Hà Huy Tập	1.3
5	Đường Nguyễn Văn Cừ	1.3
6	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1.5
7	Đường Nguyễn Lương Bằng	1.3
8	Đường Hồ Tùng Mậu	1.3
9	Đường Kim Đồng	1.3
10	Đường Võ Thị Sáu	1.3
11	Đường Trường Chinh	1.5
12	Đường Châu Văn Liêm	1.3
13	Đường Nguyễn Hữu Huân	1.3
14	Đường Nguyễn Thái Học	1.3
15	Đường Nguyễn Minh Trí	1.3
16	Đường Út Tịch	1.3
17	Đường Lê Duẩn	1.3
18	Đường Nguyễn Văn Linh	1.3
19	Đường Hùng Vương	
	- Đường Mương Đồng Hòa - kênh Út Góc	1.5
	- Kênh Út Góc - Đường Nguyễn Văn Phối	1.5
	- Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Lê Hồng Phong	1.5
	- Đường Lê Hồng Phong - Ranh xã Thường Phước 2	1.5
20	Đường Võ Chí Công	1.3
21	Đường Phan Đăng Lưu	1.3
22	Đường Trần Văn Giàu	1.3
23	Đường Nguyễn Tất Thành	2.0
24	Đường Phạm Hùng	1.3
25	Đường Tôn Đức Thắng	1.5
26	Đường Lý Tự Trọng	1.3
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.3
28	Đường Nguyễn Viết Xuân	1.3
29	Đường Nguyễn Trung Trực	1.3

30	Đường Nguyễn Thị Định	1.3
31	Đường 30 tháng 4	
	- Đường Nguyễn Văn Phối - Đường Trần Hữu Thường	1.5
	- Đường Trần Hữu Thường- Đường Nguyễn Văn Linh	1.5
32	Đường Ngô Quyền	1.3

5. Địa bàn huyện Thanh Bình

5.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn

STT	Tên chợ xã và lộ giao thông	Hệ số
I	Đất Khu vực 1	
1	Chợ xã Bình Thành	1.5
2	Chợ xã Tân Thạnh	1.5
3	Chợ xã An Phong	1.5
II	Đất Khu vực 2	
4	Quốc lộ 30	
	- Ranh xã Phong Mỹ - cầu Cả Tre, ranh thị trấn Thanh Bình	1.5
	- Ranh thị trấn Thanh Bình và Tân Thạnh - cầu Đốc Vàng Thượng, xã Tân Thạnh	1.5
	- Từ cầu Đốc Vàng Thượng - hết Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1)	1.5
	- Đầu trên Cụm dân cư Tân Thạnh (giai đoạn 1) - ranh xã Phú Ninh, xã An Phong (kể cả đường tránh Quốc lộ 30), trừ đoạn cầu An Phong, Mỹ Hòa - Cầu Ba Răng	1.5
	- Cầu An Phong, Mỹ Hòa - Cầu Ba Răng	1.5

5.2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Lê Văn Nhung	
	- Từ ranh xã Tân Thạnh - cầu Đốc Vàng Hạ	1.5
	- Từ cầu Đốc Vàng Hạ - Đường 30 tháng 4	1.5
	- Đường 30 tháng 4 - Cổng Trung tâm Viễn Thông	1.5
	- Cổng Trung tâm Viễn Thông - Cầu Xẻo Miêu	1.5
	- Cầu Xẻo Miêu - ranh chợ Nông Sản (phía dưới)	1.5
	- Ranh chợ Nông Sản (phía dưới) - ranh xã Bình Thành	1.5

5.3. Hệ số điều chỉnh giá đất cụm công nghiệp

STT	Tên Cụm công nghiệp	Hệ số
1	Cụm công nghiệp Bình Thành	1.0

6. Địa bàn huyện Tam Nông

6.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn Khu vực 2

STT	Tên lộ giao thông	Hệ số
I	Quốc lộ 30	
	- Đoạn giáp ranh Thanh Bình - ranh phía Nam Cụm dân cư xã Phú Ninh	1.5
	- Đoạn từ ranh phía Nam Cụm dân cư Phú Ninh - ranh phía Nam cây xăng An Long	1.5
	- Đoạn từ ranh phía Nam cây xăng An Long - phía Nam dốc cầu An Long	1.5
	- Đoạn từ bên đò An Long - Tân Quới - đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú	1.5
	- Đoạn từ đường số 3 vào Cụm dân cư ấp An Phú - ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa	1.5
	- Đoạn từ ranh đất phía Nam UBND xã An Hòa - phía Nam cầu Trung Tâm	1.5
	- Đoạn từ phía Bắc đường vào chợ Cụm dân cư xã An Hoà - ranh thành phố Hồng Ngự	1.5

7. Địa bàn huyện Tháp Mười

7.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn

STT	Tên chợ xã, khu dân cư tập trung và lộ giao thông	Hệ số
I	Đất Khu vực 1	
1	Chợ 307 (xã Thanh Mỹ)	1.5
2	Chợ xã Láng Biền	1.5
3	Một số đường khác ở khu thị tứ Trường Xuân:	
	Đường vào chợ Trường Xuân (Từ đường Võ Văn Kiệt - Bưu điện Trường Xuân)	2.0
	Đường bờ Nam kênh Dương Văn Dương (chợ Trường Xuân - K27)	2.0
	Đường (từ cầu kênh Tứ - chợ Trường Xuân)	2.0
	Đường từ đường Võ Văn Kiệt - đoạn ngang Cụm Công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân	2.0
	Các đường xung quanh Cụm công nghiệp dịch vụ thương mại Trường Xuân (áp dụng giá đất bên ngoài Cụm công nghiệp)	2.0
4	Khu dân cư Trung tâm xã Trường Xuân (64 ha)	1.5
5	Tuyến dân cư ấp 6B, xã Trường Xuân (Giai đoạn 2)	1.8
6	Khu dân cư tập trung và Cụm dân cư trung tâm xã Mỹ An (giai đoạn 2)	1.8

7	Khu dân cư Trung tâm xã Đốc Bình Kiều (khu A)	1.5
8	Tuyến dân cư Trung tâm xã Mỹ Hoà (giai đoạn 2)	1.8
9	Tuyến dân cư ấp 4, xã Láng Biển (giai đoạn 2)	1.8
II	Đất Khu vực 2	
1	Quốc lộ N2	
	- Đoạn ranh tỉnh Long An – ranh thị trấn Mỹ An	1.5
2	Đường Hồ Chí Minh (Theo Đường tỉnh ĐT 846; 847)	
	- Đoạn 1: Từ kênh Kháng Chiến - đường vào cụm dân cư Đường Thét	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét - Ngã Ba Đường Thét	1.5
	- Đoạn 3: Ngã Ba Đường Thét - đường vào cụm dân cư Đường Thét	1.5
	- Đoạn 4: Từ đường vào cụm dân cư Đường Thét - cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý	1.5
	- Riêng đoạn đối diện khu chợ Mỹ Quý	1.5
	- Đoạn 5: Từ cuối Cụm dân cư Trung tâm xã Mỹ Quý - Đường tỉnh ĐT 850	1.5
	- Đoạn 6: Từ cầu kênh Ông Hai - cầu kênh Tư (cũ)	1.5
3	Huyện lộ (Trường Xuân - Thạnh Lợi)	
	- Đoạn 1: từ bến đò Trường Xuân - ranh Tam Nông	1.2
4	Đường Mỹ An - Phú Điền - Thanh Mỹ	
	- Đoạn 1: Từ cầu Từ Bi xã Mỹ An - Trạm y tế mới xã Phú Điền	2.0
	- Đoạn 3: Từ ngã 3 lộ đàng đi Thanh Mỹ (hết ranh quy hoạch Cụm dân cư Phú Điền mở rộng) - cầu kênh Nhất xã Thanh Mỹ	2.0
	- Đoạn 4: Từ chợ Thanh Mỹ - ranh Tiền Giang	2.0
5	Đường Thanh Mỹ - Tân Hội Trung	
	- Đoạn 1: Từ cầu chợ Thanh Mỹ - cầu Kênh Năm	1.5
	- Đoạn 2: Từ Kênh Năm - kênh 307 (ranh Tân Hội Trung)	2.0
6	Đường kênh 8000	
	- Ranh thị trấn Mỹ An - Cầu K27	2.0

7.2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Hùng Vương	
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - Điện lực	1.5
	- Đoạn 2: Từ Điện lực - đường Thống Linh	1.5
	- Đoạn 3: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1.5
	- Đoạn 4: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - cầu Tháp Mười	1.5
	- Đoạn 5: Từ cầu Ngã Sáu - đường Lê Quý Đôn	1.5

	- Đoạn 6: Từ đường Lê Quý Đôn - kênh Nguyễn Văn Tiếp A	1.5
2	Đường N2	
	- Từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	1.5
	- Đường rẽ N2 (cả 02 nhánh rẽ từ đường N2 - đường Gò Tháp)	1.5
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	- Đoạn 1: Từ Kênh 307 - đường Phan Đăng Lưu (Trung tâm y tế)	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường Phan Đăng Lưu - đường Trần Phú	1.5
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - cầu kênh Xáng	1.5
	- Đoạn 4: Từ kênh Xáng - kênh Từ Bi ranh xã Mỹ An (bờ Tây kênh Tư Mới)	1.5
4	Đường Thiên Hộ Dương	
	- Đoạn 1: Từ đường Hoàng Văn Thụ - đường Trường Xuân	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	1.5
	- Đoạn 3: Từ đường Trần Phú - đường Hùng Vương	1.5
5	Đường Lê Hồng Phong	
	- Đoạn 1: Từ kênh Tư cũ - đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường cặp hàng rào Công an giáp Khu dân cư khóm 2 - đường Trường Xuân	1.5
	- Đoạn 3: Từ đường Trường Xuân - đường Trần Phú	1.5
	- Đoạn 4: Từ đường Trần Phú - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.5
6	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	- Đoạn 1: Từ đường Lê Đại Hành - đường Thống Linh (đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Thống Linh - Cụm dân cư khóm 2)	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường Thống Linh - đường Phạm Ngọc Thạch	1.5
	- Đoạn 3: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trần Phú	1.5
7	Đường số 13 (sau bến xe)	1.5
8	Đường giữa lô C và D khu bệnh viện cũ (Phan Đăng Lưu - đường Phạm Ngọc Thạch)	1.5
9	Đường Trần Phú	
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.5
	- Đoạn 2: Cầu sắt chợ mới - đường Lê Quý Đôn	2.0
10	Đường Đinh Tiên Hoàng (Khu dân cư khóm 2)	1.5
11	Đường Lê Đại Hành (Khu dân cư khóm 2)	1.5
12	Đường Lý Thái Tổ	1.5
13	Các đường nội bộ còn lại Khu dân cư khóm 2	1.5
14	Đường Phan Đăng Lưu (cửa sau bệnh viện - Y học dân tộc cũ)	1.5
15	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.5
16	Đường Thống Linh	1.5

17	Đường Hoàng Văn Thụ (cặp khu Thể dục thể thao từ đường Hùng Vương - đường Lê Hồng Phong)	1.5
18	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.5
19	Đường Nguyễn Sinh Sắc	1.5
20	Đường Đoàn Thị Điểm	1.5
21	Đường Trường Xuân	1.5
22	Các đường nội bộ còn lại Khu văn hoá (Phạm vi khu vực từ đường Trường Xuân - đường Thống Linh)	1.5
23	Các đường nội bộ khu dân cư khóm (Trung tâm Thể dục Thể thao - Sân bóng)	1.5
24	Đường Phạm Ngọc Thạch	
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - cầu Kênh Xáng	1.5
	- Đoạn 2: Từ Cụm dân cư khóm 4 - kênh Tư cũ (đường bờ Đông kênh Nhà Thờ)	2.0
25	Đường Trần Thị Nhượng	1.5
26	Đường Phạm Hữu Lầu	1.5
27	Đường Đốc Binh Kiều	1.5
28	Đường Dương Văn Hòa	1.5
29	Đường Nguyễn Văn Tre	2.0
30	Đường Ngô Gia Tự (cặp nhà lồng chợ)	2.0
31	Đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai - Ngô Gia Tự	2.0
32	Đường Hà Huy Tập (cặp nhà lồng chợ)	2.0
33	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Hà Huy Tập	2.0
34	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
	- Đoạn 1: Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	1.5
	- Đoạn 2: Từ đường Phạm Ngọc Thạch - kênh Tư Cũ	1.5
35	Đường Cao Văn Đạt	1.5
36	Đường Lê Quý Đôn	
	- Đoạn 1: Từ đường Hùng Vương - cầu Ngân Hàng	1.5
	- Đoạn 2: Từ cầu Ngân Hàng - đường Gò Tháp	1.5
	- Đoạn 3: Từ vòng xoay đường Hùng Vương - đường Nguyễn Bình	1.5
37	Đường nội bộ khu Nhà phố đường Lê Quý Đôn nối dài	1.5
38	Đường Lê Đức Thọ	
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	1.5
39	Đường Trần Trọng Khiêm	
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	1.5
40	Đường Phạm Văn Bạch	

	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	1.5
41	Đường Nguyễn Tri Phương	
	- Đoạn 1: từ đường Nguyễn Bình - đường Trần Văn Trà	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Trần Văn Trà - Đường 307	1.5
42	Đường Nguyễn Bình	1.5
43	Đường Lê Văn Kiéc	1.5
44	Đường Trần Văn Trà	1.5
45	Đường Nguyễn Văn Vóc	1.5
46	Đường 307	1.5
47	Đường Hoàng Hoa Thám (sau bưu điện Chợ Cũ)	1.5
48	Đường Hai Bà Trưng (đường vào tập thể cấp 2)	1.5
49	Đường Âu Cơ (đường vào tập thể cấp 3)	1.5
50	Đoạn đường từ đường Hai Bà Trưng - đường Âu Cơ (đường ngang tập thể cấp 2,3)	1.5
51	Đường Bạch Đằng (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - cầu N2	1.5
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An	1.5
52	Đường Lạc Long Quân (bờ Bắc kênh Tư Mới)	
	- Đoạn 1: từ đầu Voi chợ cũ - đường Trần Phú	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Trần Phú - cầu Tháp Mười	1.5
	- Đoạn 3: từ cầu Tháp Mười - kênh Ông Đội xã Mỹ An	1.5
53	Các đường hẻm chợ cũ	1.5
54	Đường Gò Tháp	
	- Đoạn 1: từ kênh 8000 - cống Sáu Tấn	1.5
	- Đoạn 2: từ cống Sáu Tấn - cống Lâm Sản	1.5
	- Đoạn 3: Cống Lâm Sản - hết cây xăng Thiên Hộ 7	1.5
	- Đoạn 4: hết cây xăng Thiên Hộ 7 - hết ranh thị trấn Mỹ An	1.5
55	Đường 30 tháng 4	
	- Đoạn 1: từ đường Gò Tháp - cầu N2	1.5
	- Đoạn 2: từ cầu N2 - ranh xã Mỹ An (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp A)	1.5
56	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 1 cũ)	
	- Đoạn 1: từ Đường 30 tháng 4 - đường Lê Quý Đôn	1.5
	- Đoạn 2: từ đường Lê Quý Đôn - cầu N2	1.5
57	Đường Nguyễn Trãi	1.5
58	Đường Ngô Quyền	1.5
59	Đường Lý Thường Kiệt	1.5
60	Đường Điện Biên Phủ	1.5
61	Đường Lê Lợi	2.0

62	Đường Võ Thị Sáu	1.5
63	Đường Trần Nhật Duật	1.5
64	Các đường nội bộ khu hành chính dân cư còn lại	1.5
65	Đường Tôn Đức Thắng	
	- Đoạn 1: từ Gò Tháp - Đường 30 tháng 4 (khu hành chính dân cư)	1.5
	- Đoạn 2: từ Đường 30 tháng 4 - hết ranh nội ô thị trấn Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông)	1.5
66	Đường Tôn Thất Tùng (từ Tôn Đức Thắng - ranh xã Mỹ Hoà) đường đan bờ Tây kênh Tư Mới	1.5
67	Đường Kênh 8000 (từ Đường tỉnh ĐT 845 - ranh Tân Kiều)	1.5
68	Đường Kênh Tư cũ (từ kênh 307 - ranh xã Mỹ An)	1.5
69	Các đường Kênh: 25; 1000; 307; kênh Liên 8; kênh Giữa, kênh Nhất	1.5
70	Các đường nội bộ Khu dân cư Đông thị trấn Mỹ An	1.5
71	Cụm dân cư khóm 1, thị trấn Mỹ An (bổ sung giai đoạn 2)	1.5
72	Đường kênh Huyện Đội	1.5
73	Đường kênh Ông Đội	1.5
74	Khu đô thị Bắc Mỹ An (giai đoạn 1)	
	- Đường nội bộ (11 mét)	1.0
	- Đường nội bộ (07 mét)	1.0
75	Giá đất tối thiểu	1.5

7.3. Hệ số điều chỉnh giá đất cụm công nghiệp

STT	Tên Cụm công nghiệp	Hệ số
1	Cụm công nghiệp Dịch vụ - Thương mại Trường Xuân	
	- Đã san lấp	1.3
	- Chưa san lấp	1.3

8. Địa bàn huyện Cao Lãnh

8.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30)	
	- Đường 30 tháng 4 - đường vào Chùa Long Tế	1.3
2	Đường Nguyễn Minh Trí (Đường tỉnh ĐT 847)	
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Đông)	1.3
	- Quốc lộ 30 - hết Trung tâm Văn hóa (phía Tây)	1.3
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Tây)	1.3
	- Trung tâm Văn hóa - cầu Cái Chay (phía Đông)	1.3
3	Đường Tràm Dơi	
	- Đường Nguyễn Trãi - cầu Mương Khai	1.3

9. Địa bàn huyện Lai Vung

9.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố	Hệ số
1	Khu dân cư và mở rộng chợ thị trấn Lai Vung	
	- Đường 12m (đường số 1, 2, 3, 7, 8)	
	+ Đoạn đối diện nhà phố	1.3
	+ Đoạn đối diện sân chợ	1.3
	- Đường 7m (đường số 4, 5, 6, 9)	
	+ Đoạn đối diện Quốc lộ 80	1.3
	+ Đoạn đối diện nhà phố	1.3

10. Địa bàn huyện Lấp Vò

10.1. Hệ số điều chỉnh giá đất ở nông thôn Khu vực 2

STT	Tên lộ giao thông	Hệ số
1	Quốc lộ 54	
	- Đoạn cầu Hoà Lạc - ranh cống Ông Đạt (đối diện chợ)	1.7
2	Đường tỉnh ĐT 848	
	- Đoạn cầu Cái Tàu - mương Út Sẻ	3.2
	- Đoạn mương Út Sẻ - mương Tư Đẻ	2.7
	- Đoạn mương Tư Đẻ - mương Giữa (ranh xã Mỹ An Hưng B)	3.2
	- Đoạn ranh Trường Mầm Non - cầu Kênh Thầy Lâm	2.7
	- Đoạn kênh Thầy Lâm - cống Chùa Cạn	2.7
3	Đường tỉnh ĐT 849	
	- Đoạn giáp ĐT 848 - cầu Ngã Cái	2.7
	- Đoạn cầu Ngã Cái - cầu Kênh Thầy Lâm	2.7
	- Đoạn cầu Kênh Thầy Lâm - cầu Thủ Ô	3.6
	- Đoạn cầu Thủ Ô - Quốc lộ 80 (cầu Vĩnh Thạnh cũ)	2.3

10.2. Hệ số điều chỉnh giá đất cụm công nghiệp

STT	Tên Cụm công nghiệp	Hệ số
1	Cụm công nghiệp Vàm Cống	1.0

11. Địa bàn huyện Châu Thành

11.1. Hệ số điều chỉnh giá đất cụm công nghiệp

STT	Tên Cụm công nghiệp	Hệ số
1	Cụm công nghiệp Cái Tàu Hạ - An Nhơn	1.0
2	Cụm công nghiệp Tân Lập	1.0